# DELL Latitude 7400 Intel® Core™ i7 i7-8665U Hybrid (2-trong-1) 35,6 cm (14") Màn hình cảm ứng Full HD 16 GB LPDDR3-SDRAM 512 GB SSD Wi-Fi 5 (802.11ac) Windows 10 Pro Màu đen, Bạc

**Nhãn hiệu :** DELL

**Họ sản phẩm:** Latitude

**Mã sản phẩm:** S036L7400142N1DEAT

**Tên mẫu :** 7400

DELL Latitude 7400. Sản Phẩm: Hybrid (2-trong-1), Hệ số hình dạng: Có thể chuyển đổi được (Uốn gập). Họ bộ xử lý: Intel® Core™ i7, Model vi xử lý: i7-8665U, Tốc độ bộ xử lý: 1,9 GHz. Kích thước màn hình: 35,6 cm (14"), Kiểu HD: Full HD, Độ phân giải màn hình: 1920 x 1080 pixels, Màn hình cảm ứng. Bộ nhớ trong: 16 GB, Loại bộ nhớ trong: LPDDR3-SDRAM. Tổng dung lượng lưu trữ: 512 GB, Phương tiện lưu trữ: SSD. Hệ điều hành cài đặt sẵn: Windows 10 Pro. Màu sắc sản phẩm: Màu đen, Bạc

| | |
|---|---|
| **Thiết kế** | |
| Sản Phẩm * | Hybrid (2-trong-1) |
| Màu sắc sản phẩm * | Màu đen, Bạc |
| Hệ số hình dạng * | Có thể chuyển đổi được (Uốn gập) |
| Định vị thị trường | Kinh doanh |
| **Màn hình** | |
| Kích thước màn hình * | 35,6 cm (14") |
| Độ phân giải màn hình * | 1920 x 1080 pixels |
| Màn hình cảm ứng * | ✔ |
| Kiểu HD | Full HD |
| Đèn LED phía sau | ✔ |
| Tỉ lệ khung hình thực | 16:9 |
| Độ sáng màn hình | 300 cd/m² |
| Khoảng cách giữa hai điểm ảnh | 0,161 x 0,161 mm |
| Mật độ điểm ảnh | 157 ppi |
| Đáp ứng hiển thị tăng/giảm | 35 ms |
| Tốc độ làm mới tối đa | 60 Hz |
| Tỷ lệ tương phản (điển hình) | 1500:1 |
| **Bộ xử lý** | |
| Hãng sản xuất bộ xử lý * | Intel |
| Họ bộ xử lý * | Intel® Core™ i7 |
| Thế hệ bộ xử lý | 8th gen Intel® Core™ i7 |
| Model vi xử lý * | i7-8665U |
| Số lõi bộ xử lý | 4 |
| Các luồng của bộ xử lý | 8 |
| Tần số turbo tối đa | 4,8 GHz |
| Tốc độ bộ xử lý * | 1,9 GHz |
| Tốc độ bus hệ thống | 4 GT/s |
| Bộ nhớ cache của bộ xử lý | 8 MB |

| | |
|---|---|
| **Cổng giao tiếp** | |
| Chế độ Thay thế DisplayPort USB Type-C | ✔ |
| PowerShare | ✔ |
| Số lượng cổng USB được PowerShare hỗ trợ | 2 |
| **Hiệu suất** | |
| Cảm biến tiệm cận | ✔ |
| **Bàn phím** | |
| Thiết bị chỉ điểm | Chuột cảm ứng |
| Bàn phím số * | ✘ |
| Các phím Windows | ✔ |
| **Phần mềm** | |
| Cấu trúc hệ điều hành | 64-bit |
| Hệ điều hành cài đặt sẵn * | Windows 10 Pro |
| **Tính năng đặc biệt của bộ xử lý** | |
| Công nghệ Intel® My WiFi (Intel® MWT) | ✔ |
| Công nghệ Phản hồi Thông minh của Intel® | ✔ |
| Công nghệ Bảo vệ Danh tính Intel® (Intel® IPT) | ✔ |
| Công nghệ Siêu Phân luồng Intel® (Công nghệ Intel®) | ✔ |
| Công nghệ Intel® Turbo Boost | 2.0 |
| Công nghệ Enhanced Intel® SpeedStep | ✔ |
| Công nghệ Intel® Clear Video HD (Intel® CVT HD) | ✔ |

| Bộ xử lý | |
|---|---|
| Dòng bộ nhớ cache CPU | Smart Cache |
| Đầu cắm bộ xử lý | BGA 1528 |
| Bộ xử lý quang khắc (lithography) | 14 nm |
| Các chế độ vận hành của bộ xử lý | 64-bit |
| Tên mã bộ vi xử lý | Whiskey Lake |
| Công suất thoát nhiệt TDP | 15 W |
| Tần số configurable TDP-up | 2,1 GHz |
| Configurable TDP-up | 25 W |
| TDP-down có thể cấu hình | 10 W |
| Tần số TDP-down có thể cấu hình | 0,8 GHz |
| Tjunction | 100 °C |
| Số lượng tối đa đường PCI Express | 16 |
| Phiên bản PCI Express | 3.0 |
| Cấu hình PCI Express | 1x4, 2x2, 1x2+2x1, 4x1 |

| Bộ nhớ | |
|---|---|
| Bộ nhớ trong * | 16 GB |
| Loại bộ nhớ trong | LPDDR3-SDRAM |
| Tốc độ xung nhịp bộ nhớ | 2133 MHz |
| Hệ số bộ nhớ tiêu chuẩn | On-board |
| Bộ nhớ trong tối đa * | 16 GB |

| Dung lượng | |
|---|---|
| Tổng dung lượng lưu trữ * | 512 GB |
| Phương tiện lưu trữ * | SSD |
| Tổng dung lương ở cứng SSD | 512 GB |
| Số lượng ổ SSD được trang bị | 1 |
| Dung lượng ổ cứng thể rắn (SSD) | 512 GB |
| Chuẩn giao tiếp ổ cứng thể rắn (SSD) | NVMe, PCI Express |
| NVMe | ✔ |
| Hệ số hình dạng ổ SSD | M.2 |
| Loại ổ đĩa quang * | ✘ |
| Đầu đọc thẻ được tích hợp | ✔ |
| Thẻ nhớ tương thích | MicroSD (TransFlash), MicroSDHC, MicroSDXC |

| Đồ họa | |
|---|---|
| Model card đồ họa rời * | Không có |
| Card đồ họa on-board * | ✔ |
| Card đồ họa rời * | ✘ |
| Model card đồ họa on-board * | Intel® UHD Graphics 620 |
| Tần số cơ bản card đồ họa on-board | 300 MHz |
| Tần số động card đồ họa on-board (tối đa) | 1150 MHz |
| Bộ nhớ tối đa của card đồ họa on-board | 32 GB |
| Phiên bản DirectX của card đồ họa on-board | 12.0 |
| Phiên bản OpenGL của card đồ họa on-board | 4.5 |
| ID card đồ họa on-board | 0x3EA0 |

| Âm thanh | |
|---|---|
| Chip âm thanh | Realtek ALC3254 |
| Hệ thống âm thanh | MaxxAudio Pro |
| Số lượng loa gắn liền | 2 |
| Công suất loa | 2 W |
| Micrô gắn kèm | ✔ |

| Máy ảnh | |
|---|---|
| Camera trước | ✔ |
| Tốc độ quay video | 30 fps |

| Tính năng đặc biệt của bộ xử lý | |
|---|---|
| Công nghệ Intel® Clear Video | ✔ |
| Công nghệ Đồng bộ nhanh video của Intel® | ✔ |
| Công nghệ Intel Flex Memory Access | ✔ |
| Hướng dẫn mới cho Intel® AES (Intel® AES-NI) | ✔ |
| Công nghệ Thực thi tin cậy Intel® | ✔ |
| VT-x của Intel với công nghệ Bảng Trang Mở rộng (EPT) | ✔ |
| Khóa An toàn Intel | ✔ |
| Intel® TSX-NI | ✔ |
| Chương trình Nền tảng Hình ảnh Ổn định của Intel® (SIPP) | ✔ |
| Intel® OS Guard | ✔ |
| Mở Rộng Bảo Vệ Phần Mềm Intel® (Intel®SGX) | ✔ |
| Kiến trúc Intel® 64 | ✔ |
| Tính năng bảo mật Execute Disable Bit | ✔ |
| Trạng thái Chờ | ✔ |
| Công nghệ Theo dõi nhiệt | ✔ |
| Kích cỡ đóng gói của vi xử lý | 46x24 mm |
| Hỗ trợ tài liệu hướng dẫn | SSE4.1, SSE4.2, AVX 2.0 |
| Cấu hình bộ xử lý trung tâm (tối đa) | 1 |
| Các tùy chọn nhúng sẵn có | ✘ |
| Intel® Virtualization Technology for Directed I/O (VT-d) | ✔ |
| Công nghệ Intel Virtualization (VT-x) | ✔ |
| ID ARK vi xử lý | 193563 |

| Pin | |
|---|---|
| Công nghệ pin | Lithium Polymer (LiPo) |
| Số lượng cell pin | 4 |
| Công suất pin * | 52 Wh |
| Điện áp pin | 7,6 V |
| Thời gian sạc pin | 4 h |
| Trọng lượng pin | 236 g |

| Điện | |
|---|---|
| Công suất của bộ nguồn dòng điện xoay chiều | 65 W |
| Tần số của bộ tiếp hợp dòng điện xoay chiều | 50/60 Hz |
| Điện áp đầu vào của bộ tiếp hợp dòng điện xoay chiều | 100 - 240 V |
| Cường độ dòng điện đầu ra của bộ nguồn dòng điện xoay chiều | 3,25 A |
| Điện áp đầu ra của bộ nguồn dòng điện xoay chiều | 20 V |
| Cổng sạc USB Type-C * | ✔ |
| USB Power Delivery | ✔ |

| Bảo mật | |
|---|---|
| Khe cắm khóa cáp | ✔ |
| Loại khe cắm khóa dây cáp | Noble |
| Đầu đọc dấu vân tay | ✔ |
| Windows Hello | ✔ |
| Mã pin bảo vệt | ✔ |

| Điều kiện hoạt động | |
|---|---|
| Nhiệt độ cho phép khi vận hành (T-T) | 0 - 35 °C |
| Nhiệt độ lưu trữ (T-T) | -40 - 65 °C |

| Máy ảnh | |
|---|---|
| Camera hồng ngoại (IR) | ✔ |

| hệ thống mạng | |
|---|---|
| Wi-Fi | ✔ |
| Tiêu chuẩn Wi-Fi * | Wi-Fi 5 (802.11ac) |
| Chuẩn Wi-Fi | 802.11a, 802.11b, 802.11g, Wi-Fi 4 (802.11n), Wi-Fi 5 (802.11ac) |
| Kết nối mạng di động * | ✘ |
| Loại ăngten | 2x2 |
| Dòng bộ điều khiển mạng WLAN | Intel Dual Band Wireless-AC 9560 |
| Kết nối mạng Ethernet / LAN | ✘ |
| Bluetooth | ✔ |
| Phiên bản Bluetooth | 5.0 |
| Công nghệ Kết nối không dây trong Tầm ngắn (NFC) | ✔ |

| Cổng giao tiếp | |
|---|---|
| Số lượng cổng USB 3.2 Gen 1 (3.1 Gen 1)Type-A * | 2 |
| Số lượng cổng HDMI * | 1 |
| Phiên bản HDMI | 1.4 |
| Số cổng Thunderbolt 3 | 2 |
| Cổng kết hợp tai nghe/mic | ✔ |
| Khe cắm SmartCard | ✔ |

| Điều kiện hoạt động | |
|---|---|
| Độ ẩm tương đối để vận hành (H-H) | 10 - 80 phần trăm |
| Độ ẩm tương đối để lưu trữ (H-H) | 10 - 95 phần trăm |
| Độ cao vận hành (so với mực nước biển) | -15,2 - 3048 m |
| Độ cao (so với mặt biển) không vận hành | -15,2 - 10668 m |
| Sốc vận hành | 105 G |
| Sốc khi không vận hành | 40 G |
| Độ rung khi vận hành | 0,26 G |
| Độ rung khi không vận hành | 1,37 G |

| Trọng lượng & Kích thước | |
|---|---|
| Chiều rộng | 319,8 mm |
| Độ dày | 199,9 mm |
| Chiều cao (phía trước) | 8,53 mm |
| Chiều cao (phía sau) | 1,49 cm |
| Trọng lượng * | 1,36 kg |

| Nội dung đóng gói | |
|---|---|
| Kèm adapter AC * | ✔ |
| Thủ công | ✔ |
| Bao gồm dây điện | ✔ |

**Catalog Object Cloud**

Disclaimer. The information published here (the "Information") is based on sources that can be considered reliable, typically the manufacturer, but this Information is provided "AS IS" and without guarantee of correctness or completeness. The Information is only indicative and can be changed at any time without notification. No rights can be based on the Information. Suppliers or aggregators of this Information do not accept any liability with regard to the content of (web)pages and other documents, including its Information. The publisher of the Information can not be held liable for the content of 3rd party websites that are linking this Information or are linked to from this Information. You as the User of the Information are solely responsible for the choice and usage of this Information. You are not entitled to transfer, copy or otherwise multiply or distribute the Information. You are obliged to follow the directions of the copyright owner(s) with regard to the use of the Information. Exclusively Dutch law is applicable. With regard to price and stock data on the site, the publisher followed a number of starting points, which are not necessarily relevant for your private or business circumstances. Therefore, the price and stock data are only indicative and are subject to changes. You are personally responsible for the way you use and apply this information. As a user of the Information or sites or documents in which this Information is included, you will adhere to standard fair use including avoidance of spamming, ripping, intellectual-property violations, privacy violations, and any other illegal activity.

Publication date: 13-JUL-2025. Prints or copies of Information are only valid on the printed Publication date